| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>VKC HOLDINGS | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 19 /CV/CBTT/VKC-26 | *Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026* |

# GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2025

**Kính gửi:** - **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

***CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS XIN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2025 NHƯ SAU:***

***I) Giải trình nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh trong kỳ BCTC hợp nhất Năm 2025 có sự chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước va lỗ lũy kế 516.241 tỷ.***

ĐVT : tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2025 | Năm 2024 | Chênh lệch tăng/(giảm) | % tăng/ (giảm) |
|---|---|---|---|---|
| Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (53.379) tỷ | (158.541) tỷ | 105.162 tỷ | 66.33% |

**- Nguyên nhân chênh lệch 10% ( Giảm lỗ) vì**: Trong BCTC kiểm toán năm 2025 giảm lỗ so với BCTC kiểm toán năm 2024 là do:

+ Trong BCTC kiểm toán năm 2025 Chi phí tài chính giảm 48.75% so với BCTC kiểm toán năm 2024 là do trong BCTC kiểm toán năm 2024 có một khoản chi phí lập dự phòng khoản đầu tư vào đơn vị khác là 36 tỷ đồng.

+ Chi phí Bán hàng và chi phí quản lý cũng giảm tương ứng là 47.49% và 86.98% so với năm 2024 Cụ thể, trong năm 2024 công ty trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng là: 27.174.890.284 đồng và xóa nợ cho 3 Chi nhánh theo trờ trình số 15/2024/TTr-VKC/HĐQT đã thông qua ngày 26/07/2024 là: 24.248.009.076 đồng. Mặt khác trong năm 2025 Công Ty cắt giảm nhân viên dẫn đến trong BCTC kiểm toán năm 2025 giảm lỗ là 66.33% so với BCTC kiểm toán năm 2024

**- Nguyên Nhân lỗ BCTC kiểm toán năm 2025 vì**: Trong năm 2025 lỗ so với năm 2024 là do: Trong năm 2025 Công Ty mẹ không phát sinh hoạt động bán hàng, hàng thanh lý cũng không còn nên trong năm 2025 Giá vốn hàng bán giảm so với năm 2024 tương ứng 38.11% được thể hiện chi tiết tại thuyết minh VI.2

Trong năm 2025 do trích lãi phải trả quá hạn của lô trái phiếu và lãi vay quá hạn của ngân hàng chiếm 163% so với doanh thu thuần và chi phí Ban điều hành của Công Ty mẹ dẫn đến lỗ trong năm 2025.

- Từ những vấn đề nêu trên dẫn đến sự chênh lệch đáng kể giữa BCTC kiểm toán năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

**II) Giải trình nội dung kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến:**

Trong báo cáo kiểm toán năm 2025 đơn vị kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

***Ý kiến 1***- Đơn vị kiểm toán chưa thu thập được đầy đủ các thư xác nhận công nợ bằng hình thức phúc đáp trực tiếp đến chúng tôi. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi chưa thu thập

được bằng chứng đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu trên và cũng không thể kiểm tra được tính hiện hữu của các số dư bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thể thu thập được đầy đủ thông tin của các khoản nợ phải thu và không có cơ sở để lập dự phòng khoản phải thu khó đòi. Tại ngày 31/12/2025 số dư các khoản phải thu ngắn hạn là 185.736.703.070 đồng. Sau kiểm toán Công ty chúng tôi vẫn tiếp tục liên hệ với khách hàng để xác nhận số dư công nợ đến thời điểm 31/12/2025 và sẽ sớm khắc phục vấn đề này để có đủ thông tin trong việc đánh giá khả năng thu hồi trong các kỳ báo cáo sắp tới

***Ý kiến 2:*** -Theo thuyết minh tại mục V.13 và V.14 – Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các thư xác nhận công nợ bằng hình thức phúc đáp trực tiếp đến chúng tôi về khoản phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2025 với số tiền lần lượt là 7.555.897.380 đồng và 152.301.231 đồng. Chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính hiện hữu của các số dư nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thể thu thập được đầy đủ thông tin của các khoản phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2025 với số tiền lần lượt là 7.555.897.380 đồng và 152.301.231 đồng. Sau kiểm toán Công ty chúng tôi vẫn tiếp tục liên hệ với nhà cung cấp để xác nhận số dư công nợ đến thời điểm 31/12/2025 và sẽ sớm khắc phục vấn đề này trong các kỳ báo cáo sắp tới.

**Ý kiến 3:**

Theo thuyết minh V.18 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn, mô tả dòng tiền chi ra từ đợt phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85%)) với số tiền là 80.800.000.000 đồng; Các khoản chi không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng mục đích theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 với số tiền là 34.937.668.136 đồng. Ngoài ra, trong số tiền chi ra từ đợt thu của phát hành trái phiếu, Công ty có thực hiện hiện đặt cọc 98.750.000.000 đồng để mua cổ phần Công ty TNHH Toccoo Việt Nam, tuy nhiên theo thuyết minh V.6 – Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác, mô tả đến nay đã hết hạn thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu nhưng Công ty chưa hoàn tất các thủ tục để nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty TNHH Toccoo Việt Nam từ các bên nhận tiền đặt cọc.

*Về vấn đề này, Công ty đã gửi đơn tố cáo Công an để thu hồi khoản tiền bị lừa đảo chiếm dụng từ Lô trái phiếu 165 tỷ từ Cty CP Louis Land, Công ty TNHH Toccoo Vietnam và bà Trần Thị Thu Phương. Tòa án nhân dân Khu vực 4 - TPHCM vẫn đang tiếp tục giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của Công ty VKC. Mặt khác, tòa án đã xác minh được nơi cư trú của bà Thu Phương, nhưng bà Thu Phương đến nay vẫn không hợp tác với tòa án để giải quyết vụ án.*

Đồng thời đoạn mô tả Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang sử dụng tài sản là Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Giấy chứng nhận số BR626016 tọa lạc tại Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (Nay là: Thị trấn Núi Sập, xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang) để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu Công ty (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 135/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang), tài sản này chưa được thực hiện ký 3 bên giữa Công ty với Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang và tổ chức với tư cách là bên nhận tài sản đảm bảo.

Công ty VKC đã gửi công văn yêu cầu Công ty Bidico giao tài sản đảm (trị giá 88 tỷ) cho bên nhận TSĐB (Ngân hàng Seabank). Tài sản này đã đưa vào làm tài sản bảo cho khoản phát hành trái phiếu nhưng chưa bàn giao cho bên nhận TSĐB.

**Từ 2 ý kiến nêu trên chúng tôi đã xác định các khoản chi từ nguồn thu phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị và Ban Giám đốc cũ để lại. Ban lãnh đạo mới cũng đang theo dõi xử lý vấn đề này và cố gắng giải quyết trong các kỳ báo cáo sắp tới.**

**Về khả năng hoạt động liên tục**

Theo Thuyết minh mục VII.6 - Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2025, khoản lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối là (516.241.200.003) đồng; khoản nợ ngắn hạn (528.386.409.136 đồng) lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty (191.883.573.033 đồng) với số tiền là 336.502.836.103 đồng; các khoản nợ phải trả nợ vay, trái phiếu và lãi tiền vay, trái phiếu của Tập đoàn đã quá hạn thanh toán với tổng số tiền là 516.422.072.160 đồng và vốn chủ sở hữu âm (294.358.194.647 đồng). Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn.

Hiện tại Công ty tiếp tục duy trì và cố gắng đầu tư tài chính, phát triển sản xuất kinh doanh tại 02 Công ty con. Công ty CP Sản xuất Cáp Nhựa Vĩnh khánh (VKM) và Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Vĩnh khánh (VKB) nhằm gia tăng doanh thu, năng suất và có lợi nhuận, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục, tạo giải pháp quan trọng để cân đối dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty

Trên đây là giải trình lý do đơn vị kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính kiểm toán Hợp Nhất năm 2025 của Công Ty CP VKC Holdings

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/03/2025 tại đường dẫn **https://vkcholdings.vn/quan-he-co-dong.htm**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Tài liệu đính kèm**
**Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025**

**Đại diện tổ chức**
**Người đại diện theo pháp luật**

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

**PHẠM HOÀNG PHONG**

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=Thành phố Dĩ An, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700510650
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2026-03-19 12:02:53
Foxit Reader Version: 9.7.2

**Mẫu số 01-A**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số: 17/CBTT/VKC-26 | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | *Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP .....thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

- Mã chứng khoán: VKC

Địa chỉ: Số 854 Quốc lộ 1K, KP Châu Thới, P.Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-2743 751 501) Fax: (84-2743 751 699)

- Email:..... Website:.....

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Kiểm toán 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/03/2026 tại đường dẫn: https://vkcholdings.vn/quan-he-co-dong.htm

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC……
- Văn bản giải trình ……

M.S.D.N: 3700510650 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Phạm Hoàng Phong

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
*Công ty thành viên của JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

## CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

# CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

# MỤC LỤC


| | Nội dung | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Báo cáo của Tổng Giám đốc | 02 - 05 |
| 2. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 06 - 07 |
| 3. | Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 08 - 09 |
| 4. | Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 10 |
| 5. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 11 |
| 6. | Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 12 – 35 |
| 7. | Phụ lục số 01: Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu đúng mục đích theo Nghị quyết HĐQT và đúng mục đích theo bản công bố thông tin | 36 |
| 8. | Phụ lục số 02: Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo Nghị quyết HĐQT và không đúng mục đích theo bản công bố thông tin | 37 – 39 |
| 9. | Phụ lục số 03: Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo Nghị quyết HĐQT và không đúng mục đích theo bản công bố thông tin | 40 – 42 |
| 10. | Phụ lục 04: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu | 43 |

# BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VKC Holdings đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty Cổ phần VKC Holdings và 02 công ty con (02 công ty con trực tiếp) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

## 1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty CP VKC Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") (tên giao dịch là: VKC Holdings; tên viết tắt là: VKC HOLDINGS) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Vĩnh Khánh (Công ty TNHH Vĩnh Khánh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 4399/GP-TL-DN-02 ngày 05 tháng 12 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé cấp). Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/06/2003, trong quá trình hoạt động đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 27 ngày 12/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật thành ông Phạm Hoàng Phong.

Cổ phiếu của công ty đang niêm yết giao dịch trên sàn Upcom với mã chứng khoán là VKC.

Vốn điều lệ : 200.000.000.000 đồng.

## 2. Trụ sở hoạt động

- ***Trụ sở chính***

Địa chỉ : Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (274) 3751 501

Fax : +84 (274) 3751 699

Mã số thuế : 3 7 0 0 5 1 0 6 5 0

- ***Chi nhánh, văn phòng đại diện***

| *Tên đơn vị* | *Địa chỉ* | *Ghi chú* |
|---|---|---|
| *1. Chi nhánh Vĩnh Long* | *Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, Tỉnh Vĩnh Long* | *Tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn* |
| *2. Chi nhánh quận 8 – Tp. HCM* | *Số 01 Hồ Học Lãm, Phường Bình Phú, Tp.HCM* | *Tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn* |
| *3. Chi nhánh Đà Nẵng* | *Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng* | *Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế* |
| *4. Chi nhánh Phú Yên* | *Số 81 Nguyễn Tất Thành, Phường 2, tỉnh Đăk Lăk* | *Tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn* |

- ***Thông tin về Công ty con***

| | | | *Số cuối năm* | | | *Số đầu năm* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***STT*** | ***Tên công ty*** | ***Trụ sở chính*** | ***Tỷ lệ vốn góp*** | ***Tỷ lệ quyền biểu quyết*** | ***Tỷ lệ lợi ích*** | ***Tỷ lệ vốn góp*** | ***Tỷ lệ quyền biểu quyết*** | ***Tỷ lệ lợi ích*** |
| 1. | Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp Nhựa Vĩnh Khánh (VKM) | Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh | 97,0% | 97,0% | 97,0% | - | - | - |
| 2. | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh (VKB) | Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh | 92,11% | 92,11% | 92,11% | 90,63% | 90,63% | 90,63% |

## 3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, ống nhựa các loại;
- Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất điện thoại, thiết bị điện thoại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn ống nhựa và phụ kiện các loại, ống gang và phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.);
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Sản xuất đồ điện gia dụng (chi tiết: Sản xuất quạt điện, mô tơ các loại).

## 4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

### 4.1 *Hội đồng Quản trị*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Thân Xuân Nghĩa | Chủ tịch | 25/08/2023 | - |
| Ông Tạ Ngọc Bích | Thành viên | 26/07/2024 | - |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | 26/07/2024 | 04/04/2025 |
| Bà Phạm Thị Lan | Thành viên | 26/07/2024 | - |
| Ông Nguyễn Văn Thọ | Thành viên | 04/04/2025 | - |
| Ông Nguyễn Trung Trực | Thành viên | 21/07/2022 | - |

### 4.2 *Ủy ban kiểm toán*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Thọ | Chủ tịch | 24/04/2025 | - |
| Ông Nguyễn Trung Trực | Thành viên | 24/04/2025 | 26/06/2025 |
| Bà Phạm Thị Lan | Thành viên | 24/04/2025 | - |

### 4.3 *Ban kiểm soát*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Lâm Hoàng Hải | Trưởng ban | 25/08/2023 | 04/04/2025 |
| Ông Phạm Công Tình | Thành viên | 18/08/2023 | 04/04/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Lê | Thành viên | 26/07/2024 | 04/04/2025 |

### 4.4 *Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Phạm Hoàng Phong | Tổng Giám đốc | 24/06/2024 | - |
| Ông Võ Văn Việt | Kế toán trưởng | 02/12/2024 | - |

## 5 Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Phạm Hoàng Phong | Tổng Giám đốc | 24/06/2024 | - |

## 6 Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 08 đến trang 43.

## 7 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 thang 12 năm 2025 của Công ty.

## 8 Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

## 9 Phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Tôi, Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo. Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026*

M.S.D.N: 3700510650 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

**PHẠM HOÀNG PHONG**
**Tổng Giám đốc**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt ( VIETVALUES® )
*Công ty thành viên của JPA International*
**Trụ sở chính** : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM, Việt Nam
**Tel** : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
**Email** : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 160302/26/BCKT/AUD-VVALUES

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo của Công ty Cổ phần VKC Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026 (từ trang 08 đến trang 43), bao gồm Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất).

## Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Theo thuyết minh tại mục V.3, V.4, V.5, V.6 và V.11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu tại thời điểm 31/12/2025 và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Ngoài ra, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các thư xác nhận công nợ bằng hình thức phúc đáp trực tiếp đến chúng tôi. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu trên và cũng không thể kiểm tra được tính hiện hữu của các số dư nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Chi tiết như sau:

| STT | Khoản mục | Thuyết minh | Giá trị chưa có xác nhận (VND) | Giá trị chưa đánh giá khả năng thu hồi (VND) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 25.629.429.513 | 5.549.775.920 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 13.398.720.175 | 6.586.541.150 |
| 3 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.5 | 2.590.000.000 | 2.590.000.000 |
| 4 | Phải thu ngắn hạn khác | V.6a | 165.385.513.503 | 165.385.513.503 |
| 5 | Phải thu dài hạn khác | V.6b | 5.924.680.000 | 5.924.680.000 |
| 6 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.11 | 36.000.000.000 | - |

- Theo thuyết minh tại mục V.13 và V.14 – Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất), chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các thư xác nhận công nợ bằng hình thức phúc đáp trực tiếp đến chúng tôi về khoản phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2025 với số tiền lần lượt là 7.555.897.380 đồng và 152.301.231 đồng. Chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính hiện hữu của các số dư nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Theo thuyết minh V.18 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn, mô tả dòng tiền chi ra từ đợt phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85%)) với số tiền là 80.800.000.000 đồng; Các khoản chi không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng mục đích theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 với số tiền là 34.937.668.136 đồng. Ngoài ra, trong số tiền chi ra từ đợt thu của phát hành trái phiếu, Công ty có thực hiện hiện đặt cọc 98.750.000.000 đồng để mua cổ phần Công ty TNHH Toccoo Việt Nam, tuy nhiên theo thuyết minh V.6 – Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác, mô tả đến nay đã hết hạn thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu nhưng Công ty chưa hoàn tất các thủ tục để nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty TNHH Toccoo Việt Nam từ các bên nhận tiền đặt cọc.

Đồng thời đoạn mô tả Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang sử dụng tài sản là Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Giấy chứng nhận số BR626016 tọa lạc tại Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (Nay là: Thị trấn Núi Sập, xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang) để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu Công ty (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 135/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang), tài sản này chưa được thực hiện ký 3 bên giữa Công ty với Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang và tổ chức với tư cách là bên nhận tài sản đảm bảo.

- Theo Thuyết minh mục VII.6 - Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục, trên Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31/12/2025, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối là (516.241.200.003) đồng; khoản nợ ngắn hạn (528.386.409.136 đồng) lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty (191.883.573.033 đồng) với số tiền là 336.502.836.103 đồng; các khoản nợ phải trả nợ vay, trái phiếu và lãi tiền vay, trái phiếu của Tập đoàn đã quá hạn thanh toán với tổng số tiền là 516.422.072.160 đồng và vốn chủ sở hữu âm (294.358.194.647 đồng). Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn.

Từ các hạn chế nêu trên, chúng tôi không có đủ cơ sở xác định ảnh hưởng của các vấn đề này đến tình hình tài chính (hợp nhất) tại ngày 31/12/2025, kết quả kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) (nếu có) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt *(VIETVALUES)***

M.S.D.N: 0303728175 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc** | **Lê Thị Diệu Hiền - Kiểm toán viên** |
| *Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2023-071-1* | *Giấy CNĐKHN kiểm toán số 6307-2023-071-1* |
| *Chữ ký được ủy quyền* | |

**Nơi nhận:**
- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

*ĐVT: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **191.883.573.033** | **193.510.686.593** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | V.1 | **2.247.151.250** | **1.769.122.018** |
| 111 | 1. Tiền | | 2.247.151.250 | 1.769.122.018 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **510.000.000** | **510.000.000** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 510.000.000 | 510.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **185.736.703.070** | **188.287.238.110** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 25.629.429.513 | 74.156.684.964 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 13.398.720.175 | 8.023.090.639 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.5 | 2.590.000.000 | 2.590.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | V.6a | 165.385.513.503 | 167.041.052.509 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.7 | (21.266.960.121) | (63.523.590.002) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | V.8 | **2.367.317.796** | **2.937.768.826** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.367.317.796 | 2.937.768.826 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **1.022.400.917** | **6.557.639** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 159.344.531 | 5.925.001 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 863.056.386 | 632.638 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **42.464.938.969** | **50.335.560.992** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **5.924.680.000** | **5.924.680.000** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.6b | 5.924.680.000 | 5.924.680.000 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **34.348.309.233** | **44.268.300.624** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.9 | 32.991.698.183 | 36.697.337.046 |
| 222 | *- Nguyên giá* | | *121.905.551.514* | *123.256.976.571* |
| 223 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(88.913.853.331)* | *(86.559.639.525)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 1.356.611.050 | 7.570.963.578 |
| 228 | *- Nguyên giá* | | *5.224.155.677* | *11.724.155.677* |
| 229 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(3.867.544.627)* | *(4.153.192.099)* |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | | - | - |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | | - | - |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | | - | - |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.11 | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | V.11 | (36.000.000.000) | (36.000.000.000) |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **2.191.949.736** | **142.580.368** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 65.389.653 | 142.580.368 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V.12 | 2.126.560.083 | - |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **234.348.512.002** | **243.846.247.585** |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **528.706.706.648** | **485.425.229.710** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **528.386.409.136** | **485.425.229.710** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.13 | 7.555.897.380 | 7.428.204.876 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.14 | 152.301.231 | 638.489.719 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.15 | 1.190.812.350 | 792.712.533 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 544.109.731 | 566.137.328 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.16 | 154.955.818.912 | 112.693.002.679 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.17 | 2.521.097.923 | 1.750.294.451 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.18 | 361.466.253.248 | 361.556.269.763 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.19 | 118.361 | 118.361 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **320.297.512** | - |
| 341 | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | V.20 | 320.297.512 | - |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **(294.358.194.646)** | **(241.578.982.125)** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | V.21 | **(294.358.194.646)** | **(241.578.982.125)** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 11.384.120.000 | 11.384.120.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (3.811.929.315) | (3.811.929.315) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 13.557.992.161 | 13.557.992.161 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (516.241.200.002) | (462.988.564.093) |
| *421a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *(462.988.564.093)* | *(304.467.307.079)* |
| *421b* | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | | *(53.252.635.909)* | *(158.521.257.014)* |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 752.822.510 | 279.399.122 |
| **430** | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | - | - |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **234.348.512.002** | **243.846.247.585** |

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026.*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| VÕ VĂN VIỆT | VÕ VĂN VIỆT | PHẠM HOÀNG PHONG |

# KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT)
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

*ĐVT: VND*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | VI.1 | **26.250.034.763** | **24.870.207.591** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 252.941.929 | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **25.997.092.834** | **24.870.207.591** |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 24.093.156.838 | 38.927.246.599 |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **1.903.935.996** | **(14.057.039.008)** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 31.727.742 | 36.611.700 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 42.262.816.233 | 82.463.370.402 |
| *23* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *42.262.816.233* | *46.460.640.245* |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.5 | 2.120.981.137 | 4.039.400.765 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 7.802.341.918 | 59.942.336.169 |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(50.250.475.550)** | **(160.465.534.644)** |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.7 | 374.734.698 | 3.843.404.938 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.8 | 5.289.825.149 | 1.289.131.412 |
| **40** | **14. Lợi nhuận khác** | | **(4.915.090.451)** | **2.554.273.526** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **(55.165.566.001)** | **(157.911.261.118)** |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.15 | 19.909.091 | 630.596.774 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | (1.806.262.571) | - |
| **60** | **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **(53.379.212.521)** | **(158.541.857.892)** |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | (53.252.635.909) | (158.521.257.014) |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | (126.576.612) | (20.600.878) |
| **70** | **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | VI.9 | **(2.762)** | **(8.222)** |
| **71** | **22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | VI.9 | **(2.762)** | **(8.222)** |

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026.*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| VÕ VĂN VIỆT | VÕ VĂN VIỆT | PHẠM HOÀNG PHONG |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

*ĐVT: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | **1. Lợi nhuận trước thuế** | V.15 | **(55.165.566.001)** | **(157.100.436.499)** |
| | **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | **53.058.717.673** | **112.616.805.995** |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | V.9;10 | 5.802.696.699 | 8.654.243.155 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | V.7 | (681.755.803) | 62.591.513.308 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 4.281.902.651 | (5.089.590.713) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.4 | 42.262.816.233 | 46.460.640.245 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | 1.393.057.893 | - |
| 08 | **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **(2.106.848.328)** | **(44.483.630.504)** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 2.369.867.095 | 19.851.596.772 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 570.451.030 | 18.259.292.994 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | 788.379.708 | 878.796.231 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (76.228.815) | 3.564.691.243 |
| 13 | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | - | (50.747.607) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.15 | (19.909.091) | (630.596.774) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | V.19 | - | (400.000) |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***1.525.711.599*** | ***(2.610.997.645)*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | V.9 | (957.665.852) | (685.716.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 10.239.511.259 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (1.500.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | - | 33.384.265 |
| 30 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(957.665.852)*** | ***8.087.179.524*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | V.18 | 9.983.485 | - |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | V.18 | (100.000.000) | (4.402.243.196) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(90.016.515)*** | ***(4.402.243.196)*** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)** | | **478.029.232** | **1.073.938.683** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | V.1 | **1.769.122.018** | **695.183.335** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | V.1 | **2.247.151.250** | **1.769.122.018** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026.*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| VÕ VĂN VIỆT | VÕ VĂN VIỆT | PHẠM HOÀNG PHONG |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần VKC Holdings (sau đây gọi là "Công ty").

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Quy mô doanh thu năm nay tăng 5,55% so với năm trước, tuy nhiên không bù đắp đủ các chi phí thực tế phát sinh. Tập đoàn không có phát sinh trích bổ sung dự phòng đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi một khoản giá trị lớn như năm trên nên dẫn đến chi phí tài chính năm nay giảm 48,75% (tương ứng giảm 40.200.554.169 đồng), chi phí quản lý giảm 86,98% (tương ứng giảm 52.139.994.251 đồng). Do đó, lợi nhuận kế toán trước thuế trên kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) năm nay đã giảm lỗ đáng kể so với năm trước.

### 6. Cấu trúc Công ty

***Các công ty con***

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2025: 02 Công ty

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty.

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| 1. | Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp Nhựa Vĩnh Khánh (VKM) | Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Tp.HCM | 97,0% | 97,0% | 97,0% | - | - | - |
| 2. | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh (VKB) | Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Tp.HCM | 92,11% | 92,11% | 92,11% | 90,63% | 90,63% | 90,63% |

***Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.***

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Ghi chú |
|---|---|---|
| 1. Chi nhánh Vĩnh Long | Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, Tỉnh Vĩnh Long | Tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn |
| 2. Chi nhánh quận 8 – Tp. HCM | Số 01 Hồ Học Lãm, Phường Bình Phú, TP.HCM | Tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn |
| 3. Chi nhánh Đà Nẵng | Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng | Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế |
| 4. Chi nhánh Phú Yên | Số 81 Nguyễn Tất Thành, Phường 2, tỉnh Đăk Lăk | Tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn |

### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty có 26 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 27 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (hợp nhất) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016) và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016) và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

# IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát các công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## 3. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắncho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính..

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 40 năm.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 20 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý | 03 – 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 06 |

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính là 25 năm.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

## 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 10. Cơ sở tính và trích lương

Công ty tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

## 11. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng hóa (vỏ xe, ống nhựa), bán thành phẩm (cáp viễn thông)***

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng)***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

## 15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

## 16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại

tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 17%.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 363.035.838 | 254.435.978 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.884.115.412 | 614.686.040 |
| Tiền đang chuyển | - | 900.000.000 |
| **Cộng** | **2.247.151.250** | **1.769.122.018** |

## 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền tiết kiệm tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng.

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***6.896.030.890*** | ***8.003.381.470*** |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh | 6.896.030.890 | 8.003.381.470 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***18.733.398.623*** | ***66.153.303.494*** |
| - Denali Supply Chain Co.,Ltd | 7.717.856.720 | 7.717.856.720 |
| - Công ty Cổ phần Sametel | 3.236.105.523 | 3.236.105.523 |
| - Các khách hàng khác | 7.779.436.380 | 55.199.341.251 |
| **Cộng** | **25.629.429.513** | **74.156.684.964** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | ***5.779.304.883*** | - |
| - Ông Thân Xuân Nghĩa | 5.240.000.000 | - |
| - Ông Phạm Hoàng Phong | 310.000.000 | - |
| - Công ty CP M TYRE | 229.304.883 | - |
| ***Trả trước cho các người bán khác*** | ***7.619.415.292*** | ***8.023.090.639*** |
| - Công ty TNHH MTV Trần Trung Kiên | 4.169.533.115 | 4.169.533.115 |
| - Công ty TNHH SX TM Khang Gia Hưng | 1.257.504.951 | 1.257.504.951 |
| - Trả trước cho các người bán khác | 2.192.377.226 | 2.596.052.573 |
| **Cộng** | **13.398.720.175** | **8.023.090.639** |

## 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Cho các bên liên quan vay*** | - | - |
| ***Cho các bên khác vay*** | ***2.590.000.000*** | ***2.590.000.000*** |
| - Công ty TNHH MTV Trần Trung Kiên (1) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| - Công ty TNHH DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp (2) | 90.000.000 | 90.000.000 |
| **Cộng** | **2.590.000.000** | **2.590.000.000** |

(1) Là khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi. Cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 1810/VK-TK/2020 ngày 18/10/2020. Số tiền vay: 2.500.000.000 đồng. Kỳ hạn: 24 tháng. Lãi suất: 6%/năm. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

(2) Là khoản cho vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 17/01/2023. Số tiền cho vay: 90.000.000 đồng. Thời hạn vay: từ ngày 17/02/2023 đến ngày 17/06/2023. Lãi suất: 6%/năm. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

*Các khoản cho vay trên đều quá hạn thu hồi.*

## 6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

### *6a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu các bên khác*** | ***165.385.513.503*** | - | ***167.041.052.509*** | - |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 34.093.258 | - | 90.093.358 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.359.797 | - | 190.998.703 | - |
| - Đặt cọc mua cổ phần (*) | 98.750.000.000 | - | 98.750.000.000 | - |
| - Chi tiền góp vốn (*) | 66.200.000.000 | - | 66.200.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 397.060.448 | - | 1.809.960.448 | - |
| **Cộng** | **165.385.513.503** | - | **167.041.052.509** | - |

(*) Chi tiền đặt cọc cho Công ty CP Louis Land (84.150.000.000 đồng) để thực hiện mua cổ phần Công ty TNHH Toccoo Việt Nam đúng mục đích theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021.

Là khoản tiền Tập đoàn chi góp vốn vào Công ty TNHH Toccoo (66.200.000.000 đồng); và đặt cọc cho Bà Trần Thị Thu Phương (14.600.000.000 đồng) từ các khoản chi không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số: 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85%)).

### 6b. *Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***5.924.680.000*** | - | ***5.924.680.000*** | - |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn (*) | 5.684.110.000 | - | 5.684.110.000 | - |
| - Khác | 240.570.000 | | 240.570.000 | - |
| **Cộng** | **5.924.680.000** | - | **5.924.680.000** | - |

(*) Là khoản tiền đặt cọc cho Trần Văn Tôn để nhận chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của sổ đất CU 035996 tại thửa đất số 218, thuộc tờ bản đồ số 17 tại ấp 6, xã Tân Trạch, huyện Cần Đước, tỉnh Long An theo hợp đồng mua bán đất quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 27/12/2019.

## 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

***Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | (63.523.590.002) | (92.927.387.563) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - | (27.174.890.284) |
| Xóa nợ (*) | 41.574.874.078 | 56.578.687.845 |
| Hoàn nhập dự phòng | 681.755.803 | - |
| **Số cuối năm** | **(21.266.960.121)** | **(63.523.590.002)** |

(*) Xóa nợ đã được thực hiện thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 49/NQ ĐHCĐTN/VKC/2025 ngày 04/04/2025 của các đối tượng Bà Nguyễn Thị Loan: 25.330.876.560 đồng và Bà Trần Thị Hương Anh 16.243.997.518 đồng.

## 8. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 515.533.993 | - | - | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 27.001.487 | - | - | - |
| - Thành phẩm (1) | 269.247.532 | - | 177.325.365 | - |
| - Hàng hóa (2) | 1.555.534.784 | - | 2.760.443.461 | - |
| **Cộng** | **2.367.317.796** | - | **2.937.768.826** | - |

(1) Thành phẩm cuối năm chủ yếu là cáp đồng, cáp mạng lan.

(2) Hàng hoá cuối năm chủ yếu là vỏ xe.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| - Số đầu năm | **62.912.640.194** | **36.256.899.121** | **2.309.090.909** | **833.810.000** | **20.944.536.347** | **123.256.976.571** |
| - Tăng trong năm | - | - | - | 957.665.852 | - | 957.665.852 |
| *+ Mua mới* | - | - | - | *957.665.852* | - | *957.665.852* |
| - Giảm trong năm | - | - | (2.309.090.909) | - | - | (2.309.090.909) |
| *+ Giảm do thanh lý* | - | - | *(2.309.090.909)* | - | - | *(2.309.090.909)* |
| **Số cuối năm** | **62.912.640.194** | **36.256.899.121** | - | **1.791.475.852** | **20.944.536.347** | **121.905.551.514** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| - Số đầu năm | 29.264.830.354 | 34.414.085.215 | 1.591.057.440 | 775.448.892 | 20.514.217.624 | 86.559.639.525 |
| - Tăng trong năm | 3.408.054.963 | 398.512.454 | 57.714.395 | 31.124.141 | 107.579.688 | 4.002.985.641 |
| *+ Khấu hao trong năm* | *3.408.054.963* | *398.512.454* | *57.714.395* | *31.124.141* | *107.579.688* | *4.002.985.641* |
| - Giảm trong năm | - | - | (1.648.771.835) | - | - | (1.648.771.835) |
| *+ Giảm do thanh lý* | - | - | *(1.648.771.835)* | - | - | *(1.648.771.835)* |
| **Số cuối năm** | **32.672.885.317** | **34.812.597.669** | - | **806.573.033** | **20.621.797.312** | **88.913.853.331** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 33.647.809.840 | 1.842.813.906 | 718.033.469 | 58.361.108 | 430.318.723 | 36.697.337.046 |
| **Số cuối năm** | **30.239.754.877** | **1.444.301.452** | - | **984.902.819** | **322.739.035** | **32.991.698.183** |

*Trong đó:*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 25.621.156.910 đồng.*

*- Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 0 đồng (không có tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp).*

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) | Bản quyền, phần mềm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| - Số đầu năm | 10.148.977.077 | 1.575.178.600 | 11.724.155.677 |
| - Tăng trong năm | - | - | - |
| - Giảm trong năm | (6.500.000.000) | - | (6.500.000.000) |
| *+Thanh lý* | *(6.500.000.000)* | - | *(6.500.000.000)* |
| **Số cuối năm** | **3.648.977.077** | **1.575.178.600** | **5.224.155.677** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| - Số đầu năm | 3.237.462.316 | 915.729.783 | 4.153.192.099 |
| - Khấu hao trong năm | 76.479.092 | 121.744.404 | 198.223.496 |
| - Giảm trong năm | (483.870.968) | - | (483.870.968) |
| *+Thanh lý* | *(483.870.968)* | - | *(483.870.968)* |
| **Số cuối năm** | **2.830.070.440** | **1.037.474.187** | **3.867.544.627** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 6.911.514.761 | 659.448.817 | 7.570.963.578 |
| **Số cuối năm** | **818.906.637** | **537.704.413** | **1.356.611.050** |

*Trong đó:*

*- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.764.126.278 đồng.*
*- Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 818.906.637 đồng (xem tại Thuyết minh V.18).*

(*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cuối năm bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 387309, thửa số 4701, tờ bản đồ số 5 (2AB.9). Thời hạn sử dụng đến 31/12/2030.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 179285, 1 phần thửa số 9183, tờ bản đồ số 4 (2BA.8). Thời hạn sử dụng đến ngày 08/10/2053.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 527855, thửa số 02. Thời hạn sử dụng đất đến ngày 05/12/2045.

## 11. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (1) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (1) | Dự phòng |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***36.000.000.000*** | - | ***(36.000.000.000)*** | ***36.000.000.000*** | - | ***(36.000.000.000)*** |
| Công ty TNHH SX TM Khang Gia Hưng (2) | 36.000.000.000 | - | (36.000.000.000) | 36.000.000.000 | - | (36.000.000.000) |
| **Cộng** | **36.000.000.000** | - | **(36.000.000.000)** | **36.000.000.000** | - | **(36.000.000.000)** |

(1) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

(2) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH SX TM Khang Gia Hưng ("Khang Gia Hưng") (được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/03/2017; vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng). Công ty đã góp đủ phần vốn góp 36.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Khang Gia Hưng. Khang Gia Hưng hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại các sản phẩm nhựa, cáp. Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Khang Gia Hưng là 18,00%.

## 12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.126.560.083 | - |
| **Cộng** | **2.126.560.083** | **-** |

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả cho các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các người bán khác*** | ***7.555.897.380*** | ***7.428.204.876*** |
| - Speed Arrive Tranding Co, Ltd | 1.781.076.228 | 1.781.076.228 |
| - Công ty TNHH KD TM Vĩnh Khánh | 883.545.335 | 808.279.725 |
| - Các người bán khác | 4.891.275.817 | 4.838.848.923 |
| **Cộng** (*) | **7.555.897.380** | **7.428.204.876** |

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 7.023.257.602 đồng.

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả tiền trước của các bên liên quan*** | - | - |
| ***Trả tiền trước của các người mua khác*** | ***152.301.231*** | ***638.489.719*** |
| - Các người mua trả tiền trước khác | 152.301.231 | 638.489.719 |
| **Cộng** | **152.301.231** | **638.489.719** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| - Thuế GTGT | 755.230.026 | - | 452.296.252 | (130.435.803) | 1.077.090.475 | - |
| - Thuế nhập khẩu | - | - | 838.638.956 | (838.638.956) | - | |
| - Thuế TNDN | - | - | 19.909.091 | (19.909.091) | - | - |
| - Thuế TNCN | 37.482.507 | - | 188.330.801 | (112.091.433) | 113.721.875 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 19.909.091 | (19.909.091) | - | - |
| - Thuế môn bài | - | - | 8.000.000 | (8.000.000) | - | - |
| **Cộng** | **792.712.533** | **-** | **1.527.084.191** | **(1.128.984.374)** | **1.190.812.350** | **-** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")***

| Thuế TNDN phải nộp trong năm được dự tính như sau: | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (55.107.088.193) | (157.691.518.417) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tang | 9.547.196.090 | 89.581.129.891 |
| *+ Chi phí không được trừ* | *1.281.221.537* | *89.581.129.891* |
| *+ Thu nhập tăng do đánh giá lại TSCD góp vốn* | *8.265.974.553* | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (3.968.313.422) | - |
| *+ Chi phí dự phòng vào công ty con* | *(1.762.881.482)* | - |
| *+ Chi phí khấu hao thay đổi do định giá lại TSCĐ* | *(1.601.487.562)* | - |
| Thu nhập chịu thuế | (49.528.205.525) | (68.110.388.526) |
| Chuyển lỗ các kỳ trước sang | - | - |
| Thu nhập tính thuế | - | 3.152.983.825 |
| Thuế suất phổ thông | 17% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp theo TNTT trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp chuyển nhượng BĐS ngoại tỉnh (*) | 19.909.091 | 630.596.774 |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước | - | (810.824.619) |
| ***Tổng Thuế TNDN phải nộp trong năm*** | ***19.909.091*** | ***(180.227.845)*** |

*(*) Theo Thông báo số 358/TB-ĐTCGI ngày 03/04/2025 về việc khai nộp thuế GTGT, TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS ngoại tỉnh (1% /Giá trị hợp đồng chưa thuế).*

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| *Chi tiết gồm:* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả (*) | 154.955.818.912 | 112.619.233.787 |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn khác | - | 73.768.892 |
| **Cộng** | **154.955.818.912** | **112.693.002.679** |

(*) Toàn bộ khoản lãi vay, lãi trái phiếu trên đã quá hạn thanh toán.

## 17. Phải trả ngắn hạn khác

| *Chi tiết gồm:* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả cho các bên liên quan*** | ***6.000.000*** | - |
| Ông Thân Xuân Nghĩa | 6.000.000 | - |
| ***Phải trả cho các bên khác*** | ***2.515.097.923*** | ***1.750.294.451*** |
| - Kinh phí công đoàn | 360.000 | 25.556.528 |
| - Nhận ký quỹ | 988.300.000 | 198.300.000 |
| - Cổ tức | 1.319.115.400 | 1.319.115.400 |
| - Phải trả khác | 207.322.523 | 196.082.083 |
| **Cộng** | **2.521.097.923** | **1.750.294.451** |

## 18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

***Tình hình biến động về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:***

| | Số đầu năm | Số tiền vay điều chỉnh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| - Vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả | 161.556.269.763 | 9.983.485 | (100.000.000) | 161.466.253.248 |
| - Trái phiếu dài hạn | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 |
| **Cộng** | **361.556.269.763** | **9.983.485** | **(100.000.000)** | **361.466.253.248** |

| *Chi tiết gồm:* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan*** | - | - |
| ***Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức, cá nhân khác*** | ***160.592.128.248*** | ***165.084.399.315*** |
| - Công ty CP Louis Rice [1] | 6.568.569.865 | 6.568.569.865 |
| - Công ty CP XNK Cà phê II [1] | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| - Công ty TNHH DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp [1] | 4.158.794.521 | 4.158.794.521 |
| - Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Tp. HCM [2] | 69.166.685.726 | 69.201.321.989 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [3] | 66.069.147.362 | 66.759.164.710 |
| - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch [4] | 12.128.930.774 | 13.377.149.274 |
| - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương | - | 2.519.398.956 |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả*** | ***200.874.125.000*** | ***200.874.113.644*** |
| - Trái phiếu dài hạn đến hạn trả [5] | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp. HCM [6] | 874.125.000 | 874.113.644 |
| **Cộng** | **361.466.253.248** | **365.958.512.959** |

Toàn bộ nợ vay, nợ trái phiếu trên đã quá hạn thanh toán.

[1] Là các khoản tiền đi vay tín chấp với lãi suất 7% - 9%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

[2] Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Tp. HCM theo Hợp đồng cấp tín dụng số 41787.21.101.301602.TD ngày 23/8/2021. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 15/07/2022. Thời hạn vay: 06 tháng đối với sản xuất cáp, 04 tháng đối với thương mại lốp xe. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: QSDĐ của Công ty số AL 527855 tại phường Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, nguyên giá tại ngày 31/12/2025 là 1.439.671.850 đồng và giá trị còn lại tại 31/12/2025 là 789.050.850 đồng (xem Thuyết minh V.10).

[3] Là khoản vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 036/2022/HDHM/VPB-VKC ngày 16/2/2022. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Thời gian cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay: không quá 06 tháng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Công ty số BA179285 tại Thửa 9183, Tờ bản đồ số 4 (2BA.8) tại phường Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 46.402.355 đồng và 29.855.787 đồng (xem Thuyết minh V.10).

[4] Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch theo Hợp đồng cho vay số 002/2022-HĐCVHM/NHCT681-VKC ngày 11/3/2022. Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng. Thời gian cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay: không quá 06 tháng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Vay tín chấp.

(5) Là khoản vay bằng hình thức phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.

Đại lý lưu ký: Công ty CP Chứng khoán HD.

Giá trị trái phiếu đã phát hành: 200.000.000.000 đồng.

Mục đích phát hành: mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85% vốn điều lệ).

Ngày đáo hạn: 09/06/2023.

Lãi suất: 12%/năm.

Tài sản đảm bảo:

- Nhà máy đá Bình Thuận bao gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Giấy chứng nhận số CH369969 tọa lạc tại xã Thắng Hải huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận (thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp BIDICO) theo Hợp đồng quản lý tài sản đảm bảo số 1102/2022/HĐQLTSĐB/SEABANK-VKC/BIDICO ngày 11/02/2022 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Bidico, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – CN Sài Gòn.

- Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Giấy chứng nhận số BR626016 tọa lạc tại Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (thuộc sở hữu của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 135/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

***Tình hình thu và chi sử dụng trái phiếu đến ngày 31/12/2025 như sau:***

| Nội dung | Số tiền | Ghi chú |
|---|---|---|
| Số tiền thu từ đợt phát hành trái phiếu | 200.000.000.000 | |
| Số tiền chi sử dụng từ nguồn thu phát hành trái phiếu | 199.887.668.136 | |
| *Trong đó:* | | |
| *Các khoản chi đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số: 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và đúng theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85%))* | *84.150.000.000* | *Xem phụ lục 01 - Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu đúng mục đích theo nghị quyết HĐQT và đúng mục đích theo bản công bố thông tin* |
| *Các khoản chi không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số : 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85%))* | *80.800.000.000* | *Xem phụ lục 02 - Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo nghị quyết HĐQT và không đúng mục đích theo bản công bố thông tin* |
| *Các khoản chi không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số : 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng mục đích theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021* | *34.937.668.136* | *Xem phụ lục 03 - Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo nghị quyết HĐQT và không đúng mục đích theo bản công bố thông tin* |

(6) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh đến hạn trả theo Hợp đồng 6667.22.101.301602.TD ngày 20/02/2022. Thời hạn vay: 48 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô. Vay tín chấp.

## 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Số dư đầu năm | 118.361 | 518.361 |
| - Trích lập trong năm | - | - |
| - Sử dụng trong năm | - | (400.000) |
| **Số dư cuối năm** | **118.361** | **118.361** |

## 20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 320.297.512 | - |
| **Cộng** | **320.297.512** | **-** |

## 21. Vốn chủ sở hữu

### *21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chi tiết tình hình biến động vốn chủ sở hữu xem tại ***Phụ lục 04***.

### *21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

### *21.3. Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *20.000.000* | *20.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 721.000 | 721.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *721.000* | *721.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.279.000 | 19.279.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *19.279.000* | *19.279.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

## 22. Tài khoản ngoài bảng

### *22.1 Nợ khó đòi đã xóa*

| Chi tiết gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - CN Công ty CP Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh tại Tp.HCM | 45.745.054.925 | 45.745.054.925 |
| - Bà Nguyễn Thị Loan (*) | 25.330.876.560 | - |
| - CN Công ty CP Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh tại Bình Dương(*) | 21.134.113.309 | 21.134.113.309 |
| - Bà Trần Thị Hương Anh (*) | 16.243.997.518 | - |
| - CN Công ty CP Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh tại Vĩnh Long An | 13.947.528.687 | 13.947.528.687 |
| - Công ty CP Phát triển Đô thị Việt Nam | 1.482.868.860 | 1.482.868.860 |
| - Nhà đất Đạt Thịnh | 943.928.940 | 943.928.940 |
| - Công ty CP Xây dựng Cấp thoát nước số 15 | 770.283.296 | 770.283.296 |
| - Các khách hàng khác | 1.807.798.208 | 1.807.798.208 |
| **Cộng** | **127.406.450.303** | **85.831.576.225** |

(*) Xóa nợ đã được thực hiện thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 110/NQ ĐHCĐTN/VKC/2024 ngày 26/07/2024 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 49/NQ ĐHCĐTN/VKC/2025 ngày 04/04/2025.

### *22.2 Ngoại tệ các loại*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Dollar Mỹ (USD) | 212,243 | 2.255,75 |

# VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)

## 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng | 23.318.734.538 | 17.312.534.773 |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác | 2.931.300.225 | 5.826.291.438 |
| - Doanh thu thanh lý nguyên vật liệu | - | 1.731.381.380 |
| **Cộng** | **26.250.034.763** | **24.870.207.591** |

*Trong đó, doanh thu với các bên liên quan :*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh*** | | |
| - Doanh thu bán hang | 6.725.261.954 | - |
| **Cộng** | **6.725.261.954** | - |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn hàng bán | 17.438.078.033 | 23.494.033.290 |
| - Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác | 6.655.078.805 | 8.816.473.903 |
| - Giá vốn thanh lý nguyên vật liệu | - | 7.200.116.382 |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (583.376.976) |
| **Cộng** | **24.093.156.838** | **38.927.246.599** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi và tiền cho vay | 31.711.516 | 33.384.265 |
| - Doanh thu tài chính khác | 16.226 | 3.180.639 |
| **Cộng** | **31.727.742** | **36.564.904** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay, trái phiếu | 42.262.816.233 | 46.460.640.245 |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | | 36.000.000.000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 2.730.157 |
| - Chi phí tài chính khác | - | 8.948.013 |
| **Cộng** | **42.262.816.233** | **82.463.370.402** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên | 532.889.207 | 760.680.088 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 667.366.218 | 887.163.462 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 768.578.919 | 2.294.836.193 |
| - Các chi phí khác | 152.146.793 | 96.721.022 |
| **Cộng** | **2.120.981.137** | **4.039.400.765** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí cho nhân viên | 4.242.028.678 | 3.769.180.073 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 793.386.313 | 1.005.831.907 |
| - Dự phòng/hoàn nhập nợ phải thu khó đòi và xóa nợ | (681.755.803) | 51.422.899.360 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.795.440.381 | 2.362.800.227 |
| - Các chi phí khác | 653.242.349 | 1.381.624.602 |
| **Cộng** | **7.802.341.918** | **59.942.336.169** |

## 7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chênh lệch thu – chi thanh lý TSCĐ | - | 3.324.491.457 |
| *+ Thu từ thanh lý TSCĐ* | 349.545.455 | *10.239.511.259* |
| *+ Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và chi phí thanh lý* | - | *(6.915.019.802)* |
| - Thu nhập khác | 25.189.243 | 518.913.481 |
| **Cộng** | **374.734.698** | **3.843.404.938** |

## 8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thanh lý TSCD | 4.631.448.106 | - |
| *+ Thu nhập thanh lý* | *(2.045.000.000)* | - |
| *+ Giá trị còn lại TSCD thanh lý* | *6.676.448.106* | - |
| - Giá trị TSCĐ thiếu không xác định được nguyên nhân | - | 1.231.267.177 |
| - Chi phí khác | 658.377.043 | 57.864.235 |
| **Cộng** | **5.289.825.149** | **1.289.131.412** |

## 9. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (53.252.635.910) | (158.521.257.014) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (53.252.635.910) | (158.521.257.014) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp) | 19.279.000 | 19.279.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)** | **(2.762)** | **(8.222)** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)** | **(2.762)** | **(8.222)** |

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.702.783.972 | 20.441.349.802 |
| - Chi phí nhân công | 6.482.826.962 | 6.530.130.836 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.802.696.699 | 7.968.527.155 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.140.591.632 | 5.396.416.931 |
| - Các chi phí khác | 2.741.353.517 | 4.759.286.136 |
| **Cộng** | **20.870.252.782** | **44.826.661.590** |

# VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

## 1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

## 2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (hợp nhất) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

## 3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *3.1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)*

| Tên | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| ***Lương, thưởng, thù lao*** | | | |
| Ông Thân Xuân Nghĩa | Chủ tịch HĐQT | 48.000.000 | 180.493.150 |
| Ông Tạ Ngọc Bích | TV HĐQT | 24.000.000 | 91.060.024 |
| Ông Nguyễn Quang Huy | TV HĐQT (miễn nhiệm ngày 04/04/2025) | 6.000.000 | 41.819.179 |
| Bà Phạm Thị Lan | TV HĐQT kiêm TV Ủy ban kiểm toán | 33.000.000 | 41.819.179 |
| Ông Phạm Hoàng Phong | Tổng Giám đốc | 379.640.501 | 216.736.963 |
| Ông Nguyễn Văn Thái | TV HĐQT kiêm TGĐ (ngày miễn nhiệm 26/07/2024) | - | 241.454.636 |
| Ông Lê Minh Chi | TV HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/07/2024) | - | 54.706.850 |
| Ông Nguyễn Trung Trực | TV HĐQT kiêm TV Uỷ ban kiểm toán (từ nhiệm ngày 26/06/2025) | 15.000.000 | 444.817.596 |
| Ông Lâm Hoàng Hải | Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 04/04/2025) | 6.000.000 | 60.164.382 |
| Bà Nguyễn Thị Lê | TV BKS (miễn nhiệm ngày 04/04/2025) | 3.000.000 | 10.454.795 |
| Ông Lê Văn Hiệp | TV BKS (miễn nhiệm ngày 10/06/2024) | - | 10.652.055 |
| Ông Phạm Công Tình | TV BKS (miễn nhiệm ngày 04/04/2025) | 3.000.000 | 163.918.464 |
| Ông Nguyễn Văn Thọ | Chủ tịch Ủy ban kiểm toán | 18.000.000 | - |
| Ông Võ Văn Việt | Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 02/12/2024) | 352.428.233 | 23.737.077 |
| Ông Võ Xuân An | Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 18/11/2024) | - | 202.050.386 |
| ***Cổ tức được nhận*** | | - | - |
| **Cộng** | | **888.068.734** | **1.041.260.206** |

### 3.2. *Giao dịch với bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| 1. Công ty CP Tập đoàn ACZ | Chung thành viên chủ chốt |
| 2. Công ty CP BDLAND | Chung thành viên chủ chốt |
| 3. Công ty CP Đầu tư Phát triển DNC | Chung thành viên chủ chốt |
| 4. Công ty CP M TYRE | Chung thành viên chủ chốt (từ ngày 21/07/2025 trở đi không còn là bên liên quan) |
| 5. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh | Công ty có lãnh đạo có liên quan đến thành viên chủ chốt trong Công ty |
| 6. Ông Thân Xuân Nghĩa | Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty |
| 7. Bà Phạm Thị Lan | Cổ đông lớn của Công ty (từ ngày 21/06/2025 trở đi không còn là cổ đông lớn) |

*Tập đoàn phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:*

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh | *Doanh thu bán hàng* | *6.725.261.954* | - |
| Công ty CP M TYRE | *Mua hàng hóa* | *3.603.162.554* | - |

## 4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Bán hàng: chủ yếu là vỏ xe, cáp viễn thông, cáp điện,...
- Cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng.

- *Năm nay*

| Chỉ tiêu | Bán hàng | Cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác | Thanh lý nguyên vật liệu | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.626.397.279 | 2.931.300.225 | - | 25.997.092.834 |
| - Giá vốn hàng bán | 11.963.749.432 | 6.655.078.805 | - | 24.093.156.838 |
| **Lợi nhuận gộp** | **5.662.647.847** | **(3.723.778.580)** | **-** | **1.903.935.996** |

- *Năm trước*

| Chỉ tiêu | Bán hàng | Cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác | Thanh lý nguyên vật liệu | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.312.534.773 | 5.826.291.438 | 1.731.381.380 | 24.870.207.591 |
| - Giá vốn hàng bán | 23.494.033.290 | 8.816.473.903 | 7.200.116.382 | 39.510.623.575 |
| **Lợi nhuận gộp** | **(6.181.498.517)** | **(2.990.182.465)** | **(5.468.735.002)** | **(14.640.415.984)** |

**Khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

## 5. Tài sản đảm bảo

***Tài sản của Tập đoàn thế chấp cho đơn vị khác***

Tập đoàn dùng các tài sản cố định vô hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh V.18). Tổng giá trị còn lại các tài sản tại ngày 31/12/2025 dùng để thế chấp là 818.906.637 đồng (xem tại Thuyết minh V.10).

***Tài sản của bên khác đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu của Công ty***

Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Bidico và Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang thực hiện đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu của Công ty bằng tài sản của Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp BIDICO và Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (xem tại Thuyết minh V.18).

***Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác***

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## 6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại ngày 31/12/2025, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối là (516.241.200.003) đồng; khoản nợ ngắn hạn (528.386.409.136 đồng) lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty (191.883.573.033 đồng) với số tiền là 336.502.836.103 đồng; các khoản nợ phải trả nợ vay, trái phiếu và lãi tiền vay, trái phiếu của Tập đoàn đã quá hạn thanh toán với tổng số tiền là 516.422.072.160 đồng và vốn chủ sở hữu âm (294.358.194.647 đồng). Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn. Tuy nhiên, hiện tại Tập đoàn đang tiếp tục duy trì và giữ vững ổn định sản xuất trên cơ sở năng lực hiện có, tiếp nhận đơn hàng gia công nhằm gia tăng doanh thu, năng suất và có lợi nhuận, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục, tạo giải pháp quan trọng để cân đối dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

## 7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026.*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| VÕ VĂN VIỆT | VÕ VĂN VIỆT | PHẠM HOÀNG PHONG |

## PHỤ LỤC: CÁC KHOẢN CHI TỪ ĐỢT THU PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO NGHỊ QUYẾT HĐQT VÀ ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

| STT | Số chứng từ | Ngày chứng từ | Nội dung | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 1 | GBNSBV/007/12/21 | 12/6/2021 | Ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp Toccoo Việt Nam | 15.000.000.000 |
| 2 | GBNSBV/006/12/21 | 12/6/2021 | Ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp Toccoo Việt Nam | 10.000.000.000 |
| 3 | GBNSBV/006/12/21 | 12/6/2021 | Ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp Toccoo Việt Nam | 34.000.000.000 |
| 4 | GBNSBV/005/12/21 | 12/8/2021 | Ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp Toccoo Việt Nam | 4.700.000.000 |
| 5 | GBNHDV/001/12/21 | 12/14/2021 | Ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp Toccoo Việt Nam | 2.800.000.000 |
| 6 | GBNHDV/002/12/21 | 12/17/2021 | Ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp Toccoo Việt Nam | 17.650.000.000 |
| | **Cộng** | | | **84.150.000.000** |

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026.*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| VÕ VĂN VIỆT | VÕ VĂN VIỆT | PHẠM HOÀNG PHONG |

## PHỤ LỤC: CÁC KHOẢN CHI TỪ ĐỢT THU PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO NGHỊ QUYẾT HĐQT VÀ KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

| STT | Số chứng từ | Ngày chứng từ | Nội dung | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 1 | GBNSBV/004/12/21 | 12/8/2021 | Ứng trước tiền góp vốn Công ty con Toccoo Việt Nam | 8.000.000.000 |
| 2 | GBNHDV/003/12/21 | 12/22/2021 | Ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp Toccoo Việt Nam | 14.600.000.000 |
| 3 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 4 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 5 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 6 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 7 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 8 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 9 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 10 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 700.000.000 |
| 11 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 12 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 13 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 14 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 15 | GBNMBV/066/02/22 | 2/28/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 16 | GBNMBV/044/02/22 | 2/21/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 17 | GBNMBV/044/02/22 | 2/21/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 18 | GBNMBV/044/02/22 | 2/21/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 19 | GBNMBV/044/02/22 | 2/21/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 20 | GBNMBV/044/02/22 | 2/21/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 21 | GBNMBV/044/02/22 | 2/21/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 22 | GBNMBV/044/02/22 | 2/21/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 23 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 100.000.000 |
| 24 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 260.000.000 |
| 25 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 26 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 27 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 28 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |

| STT | Số chứng từ | Ngày chứng từ | Nội dung | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 29 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 30 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 31 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 32 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 33 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 34 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 35 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 36 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 37 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 38 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 39 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 40 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 41 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 42 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 43 | GBNVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 44 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 45 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 46 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 47 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 48 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 49 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 50 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 51 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 52 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 53 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 54 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 55 | GBNVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 495.000.000 |
| 56 | GBNMBV/033/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam - mã giao dịch/ trace 206083 20220218053189907 3wibt-sml | 100.000.000 |
| 57 | GBNMBV/033/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam - mã giao dịch/ trace 206083 20220218053189907 3wibt-sml | 300.000.000 |
| 58 | GBNMBV/033/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam - mã giao dịch/ trace 206083 20220218053189907 3wibt-sml | 300.000.000 |
| 59 | GBNMBV/033/02/22 | 2/18/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam - mã giao dịch/ trace 206083 20220218053189907 3wibt-sml | 300.000.000 |
| 60 | GBNVIV/003/01/22 | 1/6/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 300.000.000 |
| 61 | GBNSBV/004/01/22 | 1/6/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 2.500.000.000 |
| 62 | GBNMBV/004/01/22 | 1/6/2022 | gop von vao toccoo - mã giao dịch/ trace 392660 20220106045607026 3wibt-sml | 200.000.000 |

| STT | Số chứng từ | Ngày chứng từ | Nội dung | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 63 | GBNMBV/004/01/22 | 1/6/2022 | gop von vao toccoo - mã giao dịch/ trace 392660 202201060456070263wibt-sml | 300.000.000 |
| 64 | GBNMBV/002/01/22 | 1/6/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 200.000.000 |
| 65 | GBNMBV/002/01/22 | 1/6/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 66 | GBNMBV/002/01/22 | 1/6/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 67 | GBNSBV/001/01/22 | 1/5/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 7.900.000.000 |
| 68 | GBNHDV/002/01/22 | 1/5/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 1.000.000.000 |
| 69 | GBNHDV/001/01/22 | 1/5/2022 | VKC góp vốn vào Toccoo Việt Nam | 11.100.000.000 |
| | **Cộng** | | | **80.800.000.000** |

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026.*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| VÕ VĂN VIỆT | VÕ VĂN VIỆT | PHẠM HOÀNG PHONG |

## PHỤ LỤC: CÁC KHOẢN CHI TỪ ĐỢT THU PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO NGHỊ QUYẾT HĐQT VÀ KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

| STT | Số chứng từ | Ngày chứng từ | Nội dung | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 3 | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | Loại giao dịch: gd ghi nợ từ tt thanh toán nội dung: chuyển qua VCB NBD | 500.000.000 |
| 4 | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | Loại giao dịch: gd ghi nợ từ tt thanh toán nội dung: chuyển qua VCB NBD | 500.000.000 |
| 5 | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | Loại giao dịch: gd ghi nợ từ tt thanh toán nội dung: chuyển qua VCB NBD | 500.000.000 |
| 6 | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | Loại giao dịch: gd ghi nợ từ tt thanh toán nội dung: chuyển qua VCB NBD | 500.000.000 |
| 7 | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | Loại giao dịch: gd ghi nợ từ tt thanh toán nội dung: chuyển qua VCB NBD | 500.000.000 |
| 8 | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | Loại giao dịch: gd ghi nợ từ tt thanh toán nội dung: chuyển qua VCB NBD | 500.000.000 |
| 9 | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | Loại giao dịch: gd ghi nợ từ tt thanh toán nội dung: chuyển qua VCB NBD | 500.000.000 |
| 10 | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | Loại giao dịch: gd ghi nợ từ tt thanh toán nội dung: chuyển qua VCB NBD | 500.000.000 |
| 15 | CKN/006/01/22 | 1/7/2022 | Chuyển qua MBB | 2.600.000.000 |
| 16 | CKN/007/01/22 | 1/7/2022 | Chuyển qua VIB | 300.000.000 |
| 23 | CKN/015/01/22 | 1/13/2022 | ibvcb.0701220999971001.650923.ibtc.chuyển qua VPB | 500.000.000 |
| 24 | CKN/015/01/22 | 1/13/2022 | ibvcb.0701220999971001.650923.ibtc.chuyển qua VPB | 500.000.000 |
| 25 | CKN/031/01/22 | 1/18/2022 | Chuyển qua MBB | 200.000.000 |
| 26 | CKN/031/01/22 | 1/18/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 27 | CKN/031/01/22 | 1/18/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 28 | CKN/031/01/22 | 1/18/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 29 | CKN/031/01/22 | 1/18/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 30 | CKN/031/01/22 | 1/18/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 31 | CKN/031/01/22 | 1/18/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 32 | CKN/031/01/22 | 1/18/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 34 | CKN/032/01/22 | 1/25/2022 | Chuyển qua VPB | 300.000.000 |
| 35 | CKN/032/01/22 | 1/25/2022 | Chuyển qua VPB | 300.000.000 |
| 36 | CKN/032/01/22 | 1/25/2022 | Chuyển qua VPB | 300.000.000 |
| 37 | CKN/032/01/22 | 1/25/2022 | Chuyển qua VPB | 300.000.000 |
| 38 | CKN/032/01/22 | 1/25/2022 | Chuyển qua VPB | 300.000.000 |
| 39 | CKN/032/01/22 | 1/25/2022 | Chuyển qua VPB | 300.000.000 |
| 40 | CKN/033/01/22 | 1/26/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 41 | CKN/033/01/22 | 1/26/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 42 | CKN/033/01/22 | 1/26/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |

| STT | Số chứng từ | Ngày chứng từ | Nội dung | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 43 | CKN/033/01/22 | 1/26/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 44 | CKN/033/01/22 | 1/26/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 45 | CKN/034/01/22 | 1/27/2022 | Chuyển qua VPB | 200.000.000 |
| 46 | CKN/035/01/22 | 1/28/2022 | Chuyển qua MBB | 1.500.000.000 |
| 47 | CKN/002/02/22 | 2/7/2022 | Chuyển qua VPB | 200.000.000 |
| 48 | CKN/001/02/22 | 2/7/2022 | Chuyển qua MBB | 5.000.000.000 |
| 49 | CKN/020/02/22 | 2/8/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 50 | CKN/004/02/22 | 2/9/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 51 | CKN/004/02/22 | 2/9/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 52 | CKN/004/02/22 | 2/9/2022 | Chuyển qua MBB | 200.000.000 |
| 53 | CKN/004/02/22 | 2/9/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 55 | CKN/007/02/22 | 2/10/2022 | Chuyển qua MBB | 200.000.000 |
| 56 | CKN/006/02/22 | 2/10/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 57 | CKN/006/02/22 | 2/10/2022 | Chuyển qua MBB | 300.000.000 |
| 69 | CKN/008/02/22 | 2/15/2022 | Chuyển qua VCB BD | 5.600.000.000 |
| 84 | CKN/038/03/22 | 3/4/2022 | Chuyển qua MBB | 100.000.000 |
| 59 | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 60 | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 61 | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 62 | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 63 | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 64 | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 65 | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 66 | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 67 | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 68 | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 71 | GBNHDV/006/02/ | 2/15/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 150.000.000 |
| 72 | GBNHDV/006/02/ | 2/15/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 73 | GBNHDV/006/02/ | 2/15/2022 | Trả nợ vay Louis Rice | 300.000.000 |
| 17 | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022 | Thanh toán tiền hàng | 237.668.133 |
| 18 | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022 | Thanh toán tiền hàng | 500.000.000 |
| 19 | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022 | Thanh toán tiền hàng | 500.000.000 |
| 20 | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022 | Thanh toán tiền hàng | 500.000.000 |
| 21 | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022 | Thanh toán tiền hàng | 500.000.000 |
| 22 | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022 | Thanh toán tiền hàng | 500.000.000 |
| 33 | GBNSBV/006/01/ | 1/20/2022 | Thanh toán theo hợp đồng 171221 VKC SMT | 1.900.000.000 |

| STT | Số chứng từ | Ngày chứng từ | Nội dung | Số tiền |
|---|---|---|---|---|
| 54 | GBNMBV/015/02 | 2/9/2022 | Chuyển tiền lại do khách nộp dư tiền trái phiếu | (50.000.000) |
| 85 | GBNMBV/080/03 | 3/23/2022 | Hoàn trả lại tiền nộp dư đầu tư trái phiếu VKC theo đề nghị ngày 24.02 của Trần Thị Thanh Bình | (399.999.997) |
| 86 | GBNMBV/080/03 | 3/23/2022 | Hoàn trả lại tiền nộp dư đầu tư trái phiếu VKC theo đề nghị ngày 24.02 của Trần Thị Thanh Bình | (300.000.000) |
| 87 | GBNMBV/080/03 | 3/23/2022 | Hoàn trả lại tiền nộp dư đầu tư trái phiếu VKC theo đề nghị ngày 24.02 của Trần Thị Thanh Bình | (1.000.000.000) |
| | **Cộng** | | | **34.937.668.136** |

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026.*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| VÕ VĂN VIỆT | VÕ VĂN VIỆT | PHẠM HOÀNG PHONG |

## PHỤ LỤC SỐ 04: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024* | | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2024** | **200.000.000.000** | **11.384.120.000** | **(3.811.929.315)** | **13.557.992.161** | **(305.278.131.698)** | **-** | **(84.147.948.852)** |
| **Tăng trong năm** | - | | | | 810.824.619 | 300.000.000 | 1.110.824.619 |
| *- Tăng vốn góp* | - | | | | - | *300.000.000* | *300.000.000* |
| *- Tăng khác* | - | | | | *810.824.619* | - | *810.824.619* |
| **Giảm trong năm trước** | - | - | - | - | **(158.521.257.014,00)** | **(20.600.878)** | **(158.541.857.892)** |
| *- Lỗ trong năm* | - | - | - | - | *(158.521.257.014)* | *(20.600.878)* | *(158.541.857.892)* |
| **Tại ngày 31/12/2024** | ***200.000.000.000*** | ***11.384.120.000*** | ***(3.811.929.315)*** | ***13.557.992.161*** | ***(462.988.564.093)*** | ***279.399.122*** | ***(241.578.982.125)*** |
| | | | | | | | |
| *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025* | | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2025** | **200.000.000.000** | **11.384.120.000** | **(3.811.929.315)** | **13.557.992.161** | **(462.988.564.093)** | **279.399.122** | **(241.578.982.125)** |
| **Tăng trong năm** | - | - | - | - | - | **600.000.000** | **600.000.000** |
| *- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ của LICĐ KKS* | - | - | | - | | *600.000.000* | *600.000.000* |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | - | **(53.252.635.910)** | **(126.576.612)** | **(53.379.212.522)** |
| *- Lỗ trong năm* | - | | - | - | *(53.252.635.910)* | *(126.576.612)* | *(53.379.212.522)* |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **200.000.000.000** | **11.384.120.000** | **(3.811.929.315)** | **13.557.992.161** | **(516.241.200.003)** | **752.822.510** | **(294.358.194.647)** |

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026.*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| VÕ VĂN VIỆT | VÕ VĂN VIỆT | PHẠM HOÀNG PHONG |